

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
Số 161 - đường Xuân Diệu- P. Bắc Hà -TP Hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

Tháng 6 năm 2017

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

| | |
|---|---------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 06 - 24 |

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.477.071.561 | 87.772.308.849 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 16.775.715.118 | 21.027.773.384 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.494.840.747 | 16.047.113.160 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.280.874.371 | 4.980.660.224 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 25.576.914.643 | 21.027.946.981 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 25.576.914.643 | 21.027.946.981 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.148.852.354 | 43.537.824.809 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3. | 18.614.384.834 | 40.262.325.798 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 851.216.000 | 2.033.566.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5. | 1.038.215.968 | 1.596.897.459 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6. | (354.964.448) | (354.964.448) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7. | 1.937.137.263 | 2.063.139.369 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.937.137.263 | 2.063.139.369 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 38.452.183 | 115.624.306 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9. | 38.452.183 | 115.624.306 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15. | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 166.109.118.586 | 140.770.717.174 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4.799.012.044 | 5.171.302.734 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5. | 4.799.012.044 | 5.171.302.734 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 128.412.417.478 | 131.587.855.110 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10. | 128.412.417.478 | 131.587.855.110 |
| - Nguyên giá | 222 | | 192.398.097.989 | 188.904.801.054 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (63.985.680.511) | (57.316.945.944) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11. | - | 1.723.482.833 |
| - Nguyên giá | 231 | | - | 2.720.134.110 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | (996.651.277) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15.059.944.000 | 2.106.256.727 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8. | 15.059.944.000 | 2.106.256.727 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 17.700.000.000 | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 17.700.000.000 | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 137.745.064 | 181.819.770 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9. | 137.745.064 | 181.819.770 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 230.586.190.147 | 228.543.026.023 |

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 50.811.187.511 | 48.291.584.747 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 27.066.028.120 | 26.468.382.234 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13. | 3.248.074.907 | 1.722.200.475 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14. | 2.420.000.000 | 20.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15. | 1.100.631.220 | 998.576.011 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.944.996.454 | 11.705.412.316 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16. | 1.096.985.258 | 1.102.315.311 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18. | 345.505.867 | 178.863.637 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17. | 2.042.965.578 | 2.138.837.840 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12. | 2.060.893.850 | 1.340.893.850 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19. | 702.455.324 | 5.245.054.227 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.103.519.662 | 2.016.228.567 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 23.745.159.391 | 21.823.202.513 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.16. | 2.019.208.864 | 2.534.514.371 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17. | 4.837.012.044 | 5.209.302.734 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12. | 16.888.938.483 | 14.079.385.408 |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 179.775.002.636 | 180.251.441.276 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20. | 179.775.002.636 | 180.251.441.276 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 164.383.820.000 | 164.383.820.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 164.383.820.000 | 164.383.820.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.974.997.627 | 954.272.195 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.416.185.009 | 4.913.349.081 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.514.157.858 | 1.510.930.976 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.902.027.151 | 3.402.418.105 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 230.586.190.147 | 228.543.026.023 |

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ảnh

Hà Tĩnh ngày 30 tháng 06 năm 2017



Giám đốc



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 23.525.000.009 | 26.920.358.006 | 41.740.730.213 | 48.759.891.255 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2. | 59.381.818 | - | 84.401.818 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 23.465.618.191 | 26.920.358.006 | 41.656.328.395 | 48.759.891.255 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3. | 20.110.878.472 | 23.390.383.639 | 35.666.024.665 | 42.273.409.971 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.354.739.719 | 3.529.974.367 | 5.990.303.730 | 6.486.481.284 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4. | 798.082.204 | 125.373.147 | 1.100.917.591 | 247.896.182 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5. | 439.606.904 | 460.094.202 | 439.606.904 | 460.094.202 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 439.606.904 | 460.094.202 | 439.606.904 | 460.094.202 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8.2 | 123.583.456 | 38.485.152 | 214.841.267 | 104.642.535 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8.1 | 2.462.408.021 | 2.146.585.745 | 4.206.997.212 | 4.001.399.581 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 1.127.223.542 | 1.010.182.415 | 2.229.775.938 | 2.168.241.148 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 197.253.000 | - | 197.253.000 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7. | 39.596.000 | - | 39.596.000 | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | 157.657.000 | - | 157.657.000 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.284.880.542 | 1.010.182.415 | 2.387.432.938 | 2.168.241.148 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9. | 264.895.308 | 202.036.483 | 485.405.787 | 433.648.230 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 1.019.985.234 | 808.145.932 | 1.902.027.151 | 1.734.592.918 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 0,0062 | 0,0049 | 0,0116 | 0,0106 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - | - | - |

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Anh



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 01 | | 68.184.358.056 | 45.061.455.463 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (23.992.317.521) | (17.888.961.941) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (20.475.440.490) | (20.478.818.942) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (960.242.464) | (975.399.708) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (634.346.764) | (467.870.398) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 2.005.942.260 | 243.941.437 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (4.605.773.028) | (6.460.513.840) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 19.522.180.049 | (966.167.929) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (836.193.422) | (139.523.164) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (22.700.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1.030.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (149.069.115) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 600.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 372.266.728 | 580.666.738 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (22.133.926.694) | 892.074.459 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (670.446.925) | (670.446.925) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (969.864.696) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.640.311.621) | (670.446.925) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (4.252.058.266) | (744.540.395) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 21.027.773.384 | 4.686.510.787 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1. | 16.775.715.118 | 3.941.970.392 |

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 164.383.820.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại : 0393 855429. Fax: 0393 855429

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 30/06/2017: 270 người

3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

| Tên chi nhánh, bộ phận | Địa chỉ | Mã số thuế |
|--|---|----------------|
| Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường | Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh | 3000336559-001 |
| Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị | Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh | 3000336559-002 |
| Chi nhánh Vệ sinh môi trường | " | 3000336559-003 |
| Chi nhánh Công viên cây xanh | " | 3000336559-004 |
| Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp | " | 3000336559-005 |
| Bộ phận Vận chuyển xe máy | " | " |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

| | |
|--|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 |
| - Máy móc và thiết bị | 05 - 15 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 02 - 08 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tương tự TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cũng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30/06/2016, công ty không có số dư BĐS đầu tư. Giá trị BĐS đầu tư là nhà văn phòng cho thuê được điều chỉnh về TSCĐ theo hướng dẫn của thông tư 28/TT-TTBTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của 0.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh...

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này; dự phòng quỹ tiền lương năm kế hoạch và một số khoản dự phòng khác. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Số dư dự phòng phải trả tại ngày 30/06/2017 bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng công ty đang có nghĩa vụ phải bảo hành: Mức trích lập dự phòng bảo hành tối đa bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

Dự phòng phải trả khác: Là khoản tiền dự phòng cho việc tổ chức tham quan nghỉ dưỡng cho CBCNV trong toàn công ty được tổ chức vào tháng 8/2017 theo hợp đồng đã ký với Công ty CP Du lịch Hà Tĩnh

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh của kỳ quyết toán. Trong kỳ đơn vị phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm là khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước hoặc công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại (hoặc quyết toán cắt giảm đối với công trình xây dựng) thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, bán sản phẩm từ dự án rau củ quả của Thạch Văn, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt: thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền | 6.494.840.747 | 16.047.113.160 |
| Tiền mặt | 186.532.000 | 316.625.800 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.308.308.747 | 15.730.487.360 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i> | <i>6.308.308.747</i> | <i>9.429.987.360</i> |
| <i>Phòng GD kho bạc nhà nước Hà Tĩnh</i> | <i>-</i> | <i>6.300.500.000</i> |
| Các khoản tương đương tiền | 10.280.874.371 | 4.980.660.224 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i> | <i>10.280.874.371</i> | <i>4.980.660.224</i> |
| Cộng | 16.775.715.118 | 21.027.773.384 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| Ngắn hạn | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến không quá 12 tháng: | 25.576.914.643 | 25.576.914.643 | 21.027.946.981 | 21.027.946.981 |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i> | 25.576.914.643 | 25.576.914.643 | 21.027.946.981 | 21.027.946.981 |
| Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: | 17.700.000.000 | 17.700.000.000 | - | - |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i> | 17.700.000.000 | 17.700.000.000 | - | - |
| Cộng | 43.276.914.643 | 43.276.914.643 | 21.027.946.981 | 21.027.946.981 |

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | | | |
| UBND thành phố Hà Tĩnh | 9.664.596.200 | - | 29.570.415.700 | - |
| Phòng TNMT huyện Cẩm Xuyên | 4.756.121.000 | - | 4.484.099.000 | - |
| Các đối tượng khác | 4.193.667.634 | 354.964.448 | 6.207.811.098 | 354.964.448 |
| <i>Phải thu của khách hàng dài hạn</i> | | | | |
| Cộng | 18.614.384.834 | 354.964.448 | 40.262.325.798 | 354.964.448 |

4. Trả trước cho người bán

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------|--|--------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| <i>Ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Minh Phú Thịnh | | | - | 900.000.000 |
| Công ty CP công nghệ môi trường ENVIC | | | 366.000.000 | 900.000.000 |
| Công ty Cổ phần EQS | | | 33.000.000 | 33.000.000 |
| Trung tâm nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây trồng | | | 90.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Hà Tĩnh | | | 229.350.000 | - |
| Các đối tượng khác | | | 132.866.000 | 200.566.000 |
| Cộng | | | 851.216.000 | 2.033.566.000 |

5. Phải thu khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 1.038.215.968 | - | 1.596.897.459 | - |
| Phải thu khác: | 1.038.215.968 | - | 1.596.897.459 | - |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi tạm tính</i> | 512.765.267 | - | 371.780.816 | - |
| <i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i> | 525.448.701 | - | 1.106.456.843 | - |
| <i>Phải thu UBND tỉnh tiền trả dự án nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i> | | | 118.657.800 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| | | | | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | 2.000 | - | 2.000 | - |
| b) Phải thu khác | | | | |
| b) Dài hạn | 4.799.012.044 | - | 5.171.302.734 | - |
| <i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i> | 4.799.012.044 | - | 5.171.302.734 | - |
| Cộng | 5.837.228.012 | - | 6.768.200.193 | - |

| 6. Nợ xấu | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị trích lập dự phòng | Giá gốc | Giá trị trích lập dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng | 373.007.198 | 354.964.448 | 373.007.198 | 354.964.448 |
| Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm: | 312.864.698 | 312.864.698 | 312.864.698 | 312.864.698 |
| <i>Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà</i> | 312.864.698 | 312.864.698 | 312.864.698 | 312.864.698 |
| Các khoản nợ quá hạn 2 năm: | 60.142.500 | 42.099.750 | 60.142.500 | 42.099.750 |
| <i>Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc</i> | 49.207.500 | 34.445.250 | 49.207.500 | 34.445.250 |
| <i>Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc</i> | 10.935.000 | 7.654.500 | 10.935.000 | 7.654.500 |
| Cộng | 373.007.198 | 354.964.448 | 373.007.198 | 354.964.448 |

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 968.827.883 | - | 1.020.643.418 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 66.228.795 | - | 108.383.922 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh DD | 705.178.126 | - | 560.918.655 | - |
| Thành phẩm | 196.902.459 | - | 373.193.374 | - |
| Cộng | 1.937.137.263 | - | 2.063.139.369 | - |

| 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 01/01/2017 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 30/06/2017 |
|--|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí XD CB dở dang: | 2.106.256.727 | 13.701.722.825 | 748.035.552 | 15.059.944.000 |
| <i>DA: Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày</i> | 2.077.453.091 | 12.986.960.000 | 33.272.727 | 15.031.140.364 |
| <i>DA: xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần</i> | 28.803.636 | - | - | 28.803.636 |
| <i>DA: nhà gara để xe máy + Hội trường phòng họp các chi nhánh</i> | - | 714.762.825 | 714.762.825 | - |
| Cộng | 2.106.256.727 | 13.701.722.825 | 748.035.552 | 15.059.944.000 |

9. Chi phí trả trước :

Chi phí mua công cụ dụng cụ sản xuất chờ phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÓ THỊ HÀ TĨNH
 Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | Đơn vị tính: VND | | | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|----------------------|-----------------|
| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ QL | Cộng |
| Nguyên giá | 74.843.992.463 | 86.648.787.358 | 27.301.156.151 | 110.865.082 | 188.904.801.054 |
| Số dư ngày 01/01/2017 | | | | 58.400.000 | 58.400.000 |
| Mua trong kỳ | | | | - | 714.762.825 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 714.762.825 | | | - | 714.762.825 |
| Tăng do điều chỉnh lại | 2.720.134.110 | | | - | 2.720.134.110 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | - | - |
| Số dư ngày 31/03/2017 | 78.278.889.398 | 86.648.787.358 | 27.301.156.151 | 169.265.082 | 192.398.097.989 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 11.241.179.722 | 24.502.177.050 | 21.496.929.648 | 76.659.524 | 57.316.945.944 |
| Số dư ngày 01/01/2017 | 1.862.129.946 | 2.998.857.076 | 806.209.760 | 4.886.508 | 5.672.083.290 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.064.654.629 | | | | 1.064.654.629 |
| Tăng khác | (68.003.352) | | | | (68.003.352) |
| Giảm khác | | | | | |
| Số dư ngày 30/06/2017 | 14.099.960.945 | 27.501.034.126 | 22.303.139.408 | 81.546.032 | 63.985.680.511 |
| Giá trị còn lại | 63.602.812.741 | 62.146.610.308 | 5.804.226.503 | 34.205.558 | 131.587.855.110 |
| Tại ngày 01/01/2017 | 64.178.928.453 | 59.147.753.232 | 4.998.016.743 | 87.719.050 | 128.412.417.478 |
| Tại ngày 30/06/2017 | | | 20.099.642.300 đồng | | |

Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| Tăng, giảm Bất động sản đầu tư | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------|----------------|----------------|------------------|
| Chỉ tiêu | 01/01/2017 | 30/06/2017 | |
| Nguyên giá BĐS đầu tư | | | |
| Nhà văn phòng cho thuê | 2.720.134.110 | | (2.720.134.110) |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Khấu hao trong năm | 996.651.277 | | (1.064.654.629) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Nhà văn phòng cho thuê | 1.723.482.833 | | |

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| | Trong kỳ | | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2017 | 30/06/2017 | 01/01/2017 | 01/01/2017 | | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 2.060.893.850 | 2.060.893.850 | 1.390.446.925 | 670.446.925 | 1.340.893.850 | 1.340.893.850 |
| Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*) | 1.340.893.850 | 1.340.893.850 | 670.446.925 | 670.446.925 | 1.340.893.850 | 1.340.893.850 |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**) | 720.000.000 | 720.000.000 | 720.000.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn | 16.888.938.483 | 16.888.938.483 | 4.200.000.000 | 1.390.446.925 | 14.079.385.408 | 14.079.385.408 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*) | 13.408.938.483 | 13.408.938.483 | - | 670.446.925 | 14.079.385.408 | 14.079.385.408 |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**) | 3.480.000.000 | 3.480.000.000 | 4.200.000.000 | 720.000.000 | - | - |
| Tổng cộng | 18.949.832.333 | 18.949.832.333 | 5.590.446.925 | 2.060.893.850 | 15.420.279.258 | 15.420.279.258 |

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HD - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/DTT-QM/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đến. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, gửi ngân đợt 1: 4.200.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, thời gian vay 5 năm, trong đó 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng và nợ gốc hàng quý (vào ngày 15 tháng cuối quý)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| 13. Phải trả người bán | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty CP Minh Phú Thịnh | 1.484.946.000 | 1.484.946.000 | - | - |
| Trương Văn Quýnh | 357.900.000 | 357.900.000 | - | - |
| Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Hà Tĩnh | 461.340.000 | 461.340.000 | - | - |
| Công ty TNHH xây dựng vận tải và thương mại tổng hợp 69 | 373.060.060 | 373.060.060 | - | - |
| Công ty TNHH xây dựng Nam Trường | 61.571.000 | 61.571.000 | 61.571.000 | 61.571.000 |
| Công ty CP TM và DV Tân Gia | - | - | 225.436.000 | 225.436.000 |
| Công ty CP XD và TM số 8 Hà Tĩnh | 28.294.200 | 28.294.200 | 193.170.000 | 193.170.000 |
| Phải trả khác hàng khác | 480.963.647 | 480.963.647 | 1.242.023.475 | 1.242.023.475 |
| Cộng | 3.248.074.907 | 3.248.074.907 | 1.722.200.475 | 1.722.200.475 |
| 14. Người mua trả tiền trước | | | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH Hòa Hiệp | | | 2.400.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam | | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cộng | | | 2.420.000.000 | 20.000.000 |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
| Khoản mục | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2017 |
| Phải nộp: | | | | |
| Thuế GTGT | 470.104.657 | 815.083.766 | 526.170.608 | 759.017.815 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 412.093.613 | 485.405.787 | 634.346.764 | 263.152.636 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 113.918.991 | 112.773.012 | 165.442.484 | 61.249.519 |
| Thuế môn bài | - | 8.000.000 | 8.000.000 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 2.458.750 | 55.000.800 | 40.248.300 | 17.211.250 |
| Cộng | 998.576.011 | 1.476.263.365 | 1.374.208.156 | 1.100.631.220 |
| 16. Chi phí phải trả | | | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
| | | | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | 1.096.985.258 | 1.102.315.311 |
| Trích trước chi phí lãi vay | | | 1.096.985.258 | 1.102.315.311 |
| b) Dài hạn | | | 2.019.208.864 | 2.534.514.371 |
| Trích trước chi phí lãi vay | | | 2.019.208.864 | 2.534.514.371 |
| Cộng | | | 3.116.194.122 | 3.636.829.682 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| 17. Phải trả khác | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.042.965.578 | 2.138.837.840 |
| Kinh phí công đoàn | 111.503.204 | / |
| Bảo hiểm xã hội | 3.250.693 | 10.040.773 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 253.720.000 | 319.220.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*) | 1.599.670.681 | 1.477.515.067 |
| Phải trả UBND tỉnh - giá trị thanh toán quá cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt | - | 220.472.000 |
| Phải trả phải nộp khác | 74.821.000 | 111.590.000 |
| b) Đài hạn | 4.837.012.044 | 5.209.302.734 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 38.000.000 | 38.000.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*) | 4.799.012.044 | 5.171.302.734 |
| Cộng | <u>6.879.977.622</u> | <u>7.348.140.574</u> |

(*) Căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) là với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830.30.EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bĩ thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ: 51.352.88 EUR, tỷ giá hạch toán tại ngày 30/06/2017: 25.456,97 đồng/EUR.

| 18. Doanh thu chưa thực hiện | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 345.505.867 | 178.863.637 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 345.505.867 | 178.863.637 |
| Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin | 72.778.594 | 69.772.728 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh | 196.969.697 | 78.787.879 |
| Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh | 75.757.576 | 30.303.030 |
| Cộng | <u>345.505.867</u> | <u>178.863.637</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| 19. Dự phòng phải trả | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 182.455.324 | 320.054.227 |
| Dự phòng tiền lương | | 4.925.000.000 |
| Dự phòng khác | 520.000.000 | - |
| Cộng | 702.455.324 | 5.245.054.227 |

20. **Vốn chủ sở hữu**

20.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn XDCB | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------|
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 164.383.820.000 | 954.272.195 | 4.913.349.081 | 10.000.000.000 | 180.251.441.276 |
| Lãi trong kỳ trước | | | 1.902.027.151 | - | 1.902.027.151 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước: | | 1.020.725.432 | 3.399.191.223 | - | (2.378.466.791) |
| Trích quỹ ĐTPT | | 1.020.725.432 | - 1.020.725.432 | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BDH | | | - 1.408.601.095 | - | (1.408.601.095) |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | | | - 969.864.696 | - | (969.864.696) |
| Giảm khác (*) | | | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/06/2017 | 164.383.820.000 | 1.974.997.627 | 3.416.185.009 | 10.000.000.000 | 179.775.002.636 |

20.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

30/06/2017 01/01/2017
VND VND

| | | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước (94,55%) | 155.417.820.000 | 155.417.820.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác (5,45%) | 8.966.000.000 | 8.966.000.000 |
| Cộng | 164.383.820.000 | 164.383.820.000 |

20.3. *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

Từ 01/04/2017 Từ 01/04/2016
đến 30/06/2017 đến 30/06/2016
VND VND

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 164.383.820.000 | 164.383.820.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 164.383.820.000 | 164.383.820.000 |

20.4. *Cổ phiếu*

31/03/2017 01/01/2017
Cổ phiếu Cổ phiếu

| | | |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.438.382 | 16.438.382 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.438.382 | 16.438.382 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.438.382 | 16.438.382 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.438.382 | 16.438.382 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.438.382 | 16.438.382 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được nhận là vốn chủ sở hữu) | - | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

20.5. Các quỹ của công ty

| Khoản mục | 01/01/2017 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2017 |
|-----------------------|--------------------|----------------------|---------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 954.272.195 | 1.020.725.432 | - | 1.974.997.627 |
| Cộng | 954.272.195 | 1.020.725.432 | - | 1.974.997.627 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/04/2017 | Từ 01/04/2016 |
| | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, thành phẩm | 260.128.547 | 265.347.789 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích | 19.459.253.283 | 20.088.766.608 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác | 229.449.997 | 114.943.637 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 3.576.168.182 | 6.451.299.972 |
| Cộng | 23.525.000.009 | 26.920.358.006 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Từ 01/04/2017 | Từ 01/04/2016 |
| | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 59.381.818 | - |
| Cộng | 59.381.818 | - |
| 3. Giá vốn hàng bán | Từ 01/04/2017 | Từ 01/04/2016 |
| | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 284.853.637 | 338.961.254 |
| Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp | 16.449.576.583 | 17.044.802.434 |
| Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp | 111.102.388 | 113.909.812 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 3.265.345.864 | 5.892.710.139 |
| Cộng | 20.110.878.472 | 23.390.383.639 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ 01/04/2017 | Từ 01/04/2016 |
| | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 798.082.204 | 125.373.147 |
| Cộng | 798.082.204 | 125.373.147 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| 5. Chi phí tài chính | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 439.606.904 | 460.094.202 |
| Cộng | 439.606.904 | 460.094.202 |
| 6. Thu nhập khác | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Thu nhập khác | 197.253.000 | - |
| Cộng | 197.253.000 | - |
| 7. Chi phí khác | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 39.596.000 | - |
| Cộng | 39.596.000 | - |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| 8.1 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 2.462.408.021 | 2.146.585.745 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.282.257.417 | 1.175.343.818 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 70.603.211 | 20.218.516 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 56.372.278 | 65.246.813 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 73.615.728 | 97.169.175 |
| Thuế, phí và lệ phí | 18.404.800 | 163.786.609 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 332.321.897 | 350.337.363 |
| Chi phí khác bằng tiền | 628.832.690 | 274.483.421 |
| 8.2 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 123.583.456 | 38.485.152 |
| Chi phí nhân viên | 119.049.036 | 26.081.904 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | | |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 3.336.420 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.198.000 | |
| Chi phí khác bằng tiền | - | 12.403.218 |
| Cộng | 2.585.991.477 | 2.185.070.897 |

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.460.953.395 | 27.045.731.153 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.176.072.853 | 26.035.548.738 |
| Chi phí bị loại trừ khi tính thuế (Phạt chậm nộp tiền thuế đất) | 39.596.000 | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.324.476.542 | 1.010.182.415 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 264.895.308 | 202.036.483 |
| Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp | 264.895.308 | 202.036.483 |
| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.546.275.945 | 6.589.435.110 |
| Chi phí nhân công | 12.460.588.991 | 13.139.597.541 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.892.678.376 | 3.222.460.222 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.047.349.645 | 885.130.149 |
| Chi phí khác bằng tiền | 986.803.057 | 896.015.516 |
| Cộng | 24.933.696.014 | 24.732.638.568 |
| 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.019.985.234 | 808.145.932 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.019.985.234 | 808.145.932 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 16.438.382 | 16.438.382 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 62,05 | 49,16 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát

| | Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Tiền lương của người quản lý | 315.723.000 | 266.751.000 |
| Thù lao thành viên HĐQT, thành viên ban kiểm soát, thư ký công ty | 21.000.000 | 53.350.000 |

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 của công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng